

**Deloitte.**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

Ngày 21...tháng 10...năm 2014



**P. TRƯỞNG BAN KẾ TOÁN**  
Đinh Hoa Mai

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 46

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Lê Nam Trà	Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 4 năm 2015) Phụ trách chức vụ Chủ tịch (đến ngày 20 tháng 4 năm 2015)
Ông Hồ Tuấn	Thành viên (từ ngày 28 tháng 01 năm 2015 đến ngày 28 tháng 10 năm 2015)
Bà Phan Thị Hoa Mai	Thành viên (từ ngày 28 tháng 01 năm 2015)
Ông Cao Duy Hải	Thành viên (từ ngày 20 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Thành viên (từ ngày 08 tháng 1 năm 2016)
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên (từ ngày 01 tháng 1 năm 2016)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Cao Duy Hải	Tổng Giám đốc (từ ngày 20 tháng 4 năm 2015)
Ông Lê Nam Trà	Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 4 năm 2015)
Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03 tháng 02 năm 2015)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 02 tháng 02 năm 2015)
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03 tháng 02 năm 2015 và đến ngày 05 tháng 8 năm 2015)
Ông Nguyễn Bảo Long	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 03 tháng 02 năm 2015)
Bà Phạm Thị Phương Anh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 3 năm 2015)
Ông Nguyễn Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 03 tháng 02 năm 2015)
Ông Nguyễn Đình Chiến	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 03 tháng 02 năm 2015)
Ông Phạm Quang Tựu	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 03 tháng 02 năm 2015)
Ông Trịnh Hồng Kim	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 03 tháng 02 năm 2015)
Ông Dương Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 03 tháng 02 năm 2015)
Ông Hồ Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 10 năm 2015)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**  
Tòa nhà Mobifone, Lô VP1, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Số: *923* /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 09 tháng 3 năm 2016, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

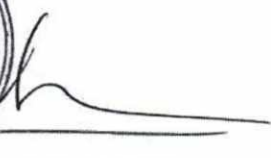
### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Căn cứ vào Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 05 tháng 01 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng và quyết định thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Chi tiết các điều chỉnh hồi tố được trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### *Vấn đề khác*

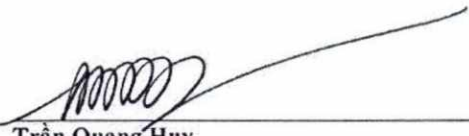
Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, đưa ra ý kiến ngoại trừ do Tổng Công ty ghi nhận doanh thu từ dịch vụ trả trước tại thời điểm bán thẻ, thay vì theo lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng. Cách hạch toán này là chưa phù hợp với yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.



  
Khúc Thị Lan Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0036-2013-001-1

*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 09 tháng 3 năm 2016  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

  
Trần Quang Huy  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1675-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MÃ SỐ B01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
				(Điều chỉnh lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15.857.650.742.407</b>	<b>11.007.293.462.632</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>3.180.000.871.590</b>	<b>765.424.816.084</b>
1. Tiền	111		780.000.871.590	765.424.816.084
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.400.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>7</b>	<b>5.790.000.000.000</b>	<b>6.917.291.668.245</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.790.000.000.000	6.917.291.668.245
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.103.755.669.715</b>	<b>2.531.028.417.972</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	1.242.375.550.079	1.029.829.125.407
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.800.132.504.916	120.858.051.456
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	2.347.272.824.690	1.594.397.243.167
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(286.025.209.970)	(214.056.002.058)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>132.039.883.017</b>	<b>138.793.969.371</b>
1. Hàng tồn kho	141		132.637.280.703	140.023.591.717
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(597.397.686)	(1.229.622.346)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>651.854.318.085</b>	<b>654.754.590.960</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	329.026.712.794	370.554.682.441
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		320.095.840.825	282.852.835.466
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	18	2.731.764.466	1.347.073.053
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>8.665.401.453.853</b>	<b>11.481.152.834.010</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.578.598.448</b>	<b>599.549.214</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	5.578.598.448	599.549.214
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.506.354.394.252</b>	<b>10.371.030.654.643</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	6.539.708.249.850	9.489.621.702.835
<i>Nguyên giá</i>	222		33.741.620.389.316	33.169.773.335.947
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(27.201.912.139.466)	(23.680.151.633.112)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	966.646.144.402	881.408.951.808
<i>Nguyên giá</i>	228		2.041.011.718.862	1.809.182.116.088
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.074.365.574.460)	(927.773.164.280)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>288.383.069.606</b>	<b>166.260.156.180</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	288.383.069.606	166.260.156.180
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>7</b>	<b>641.903.640.000</b>	<b>638.507.992.890</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		198.946.640.000	191.013.320.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		442.957.000.000	455.582.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(8.087.327.110)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>223.181.751.547</b>	<b>304.754.481.083</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	223.181.751.547	304.754.481.083
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>24.523.052.196.260</b>	<b>22.488.446.296.642</b>

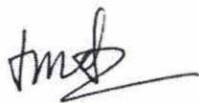
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
				(Điều chỉnh lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.159.966.783.782</b>	<b>8.586.330.007.719</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>8.762.427.970.166</b>	<b>8.514.363.090.944</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	3.036.023.566.912	2.708.237.097.394
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		352.087.685.119	410.679.400.587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.779.163.900.853	1.475.306.275.118
4. Phải trả người lao động	314		550.738.841.141	477.761.612.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	785.562.915.660	1.201.592.613.685
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.862.551.509	1.713.733.736
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	320.463.441.363	1.952.005.745.178
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.343.000.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		574.525.067.609	287.066.613.115
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>397.538.813.616</b>	<b>71.966.916.775</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	67.538.813.616	71.966.916.775
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		330.000.000.000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>15.363.085.412.478</b>	<b>13.902.116.288.923</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>15.363.085.412.478</b>	<b>13.902.102.984.763</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000.000	13.748.819.682.117
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		363.085.412.478	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	153.283.302.646
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	153.283.302.646
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>13.304.160</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	13.304.160
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>24.523.052.196.260</b>	<b>22.488.446.296.642</b>

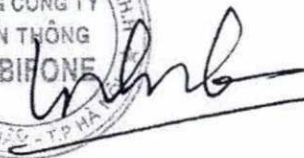


Lê Đức Mạnh  
 Người lập biểu



Lê Văn Thơ  
 Kế toán trưởng



  
 Phạm Thị Phương Anh  
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

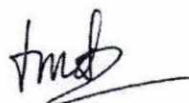


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
				(Điều chỉnh lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31.387.527.022.274	28.422.168.319.368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	14.045.454.545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	31.387.527.022.274	28.408.122.864.823
4. Giá vốn hàng bán	11	25	18.971.138.809.807	17.897.177.757.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.416.388.212.467	10.510.945.107.510
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	528.070.198.437	537.463.306.959
7. Chi phí tài chính	22	27	19.241.871.346	4.160.555.865
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.248.000.000	2.502.555.427
8. Chi phí bán hàng	25	28	4.543.774.073.102	3.286.817.212.265
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	1.344.833.190.883	530.300.270.801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + (25 - 26)}	30		7.036.609.275.573	7.227.130.375.538
11. Thu nhập khác	31		12.141.479.578	30.847.475.710
12. Chi phí khác	32		3.717.199.104	2.934.656.843
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		8.424.280.474	27.912.818.867
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.045.033.556.047	7.255.043.194.405
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.563.799.006.842	2.290.262.221.147
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		5.481.234.549.205	4.964.780.973.258



Lê Đức Mạnh  
Người lập biểu



Lê Văn Thơ  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Phương Anh  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B03-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	
			Trình bày lại
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.045.033.556.047	7.255.043.194.405
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.748.888.744.817	4.002.898.653.188
Các khoản dự phòng	03	63.249.656.142	(73.258.975.707)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.768.822.563	5.419.347.557
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(523.052.029.687)	(537.137.178.871)
Chi phí lãi vay	06	1.248.000.000	2.502.555.427
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	07	330.000.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.681.136.749.882	10.655.467.595.999
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.209.147.489.228)	35.714.093.057
Giảm hàng tồn kho	10	7.386.311.014	30.101.283.771
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.778.210.481.241	2.671.549.279.640
Giảm chi phí trả trước	12	123.100.699.183	157.934.116.567
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.576.065.125)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.633.588.705.675)	(2.668.645.473.897)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	233.398.012.830	263.186.452.108
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.249.934.568.873)	(1.940.851.313.131)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>7.730.561.490.374</b>	<b>9.201.879.968.989</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.448.416.630.325)	(3.592.216.876.896)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	47.874.545	3.470.928.800
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.800.000.000.000)	(7.045.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.927.291.668.245	7.050.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(2.674.877.934.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	12.625.000.000	7.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	478.779.731.294	689.424.325.356
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(3.504.550.290.241)</b>	<b>(2.887.121.622.740)</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃU SỐ B03-DN  
Đơn vị: VND

		2015	2014
			Trình bày lại
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.728.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(385.000.000.000)	(179.736.526.414)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.161.511.484.167)	(5.967.198.154.507)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(1.818.511.484.167)</i>	<i>(6.146.934.680.921)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2.407.499.715.966</b>	<b>167.823.665.328</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>765.424.816.084</b>	<b>597.948.094.552</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.076.339.540	(346.943.796)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm(70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.180.000.871.590</b>	<b>765.424.816.084</b>

Lê Đức Mạnh  
Người lập biểu

Lê Văn Thơ  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Phương Anh  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016

## TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

##### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone (gọi tắt là "Tổng Công ty") tên trước đây là Công ty Thông tin Di động, là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 321/QĐ-TCCB-LĐ ngày 16 tháng 4 năm 1993 của Tổng cục Bưu điện, nay là Bộ Thông tin và Truyền thông.

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2010, Công ty Thông tin Di động được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 130/QĐ-VNPT-HĐTV-TCCB do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn VNPT"), đơn vị đại diện chủ sở hữu Nhà nước trước đây. Sau đó, Công ty Thông tin Di động cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2010.

Theo Quyết định số 877/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2014, đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động được chuyển từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông từ ngày 01 tháng 7 năm 2014. Vào ngày 10 tháng 7 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông và Tập đoàn VNPT đã ký kết Biên bản bàn giao Quyền đại diện chủ sở hữu Nhà nước tại Công ty Thông tin Di động từ Tập đoàn VNPT về Bộ Thông tin và Truyền thông.

Theo Quyết định số 1798/QĐ-BTTTT do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành ngày 01 tháng 12 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phê duyệt việc thành lập Tổng Công ty Viễn Thông MobiFone trên cơ sở tổ chức lại Công ty Thông tin Di động. Sau đó, Tổng Công ty cũng đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100686209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 01 năm 2015. Giấy phép điều chỉnh lần gần đây nhất là lần thứ 7 ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.025 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 4.012).

##### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là lắp đặt, khai thác và kinh doanh hệ thống thông tin di động, hệ thống nhắn tin, lắp ráp và sản xuất thiết bị thông tin di động và nhắn tin.

##### Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Công nghệ thông tin;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Lập trình máy vi tính;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Quảng cáo;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động viễn thông vệ tinh;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)****Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)**

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng cho đi thuê.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tòa nhà MobiFone, lô VP1, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 23 đơn vị thành viên trực thuộc, 03 công ty con như sau.

*Chi tiết các đơn vị thành viên trực thuộc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:*

<b>Tên đơn vị thành viên</b>	<b>Địa điểm</b>
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 1	Thành phố Hà Nội
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 2	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 3	Thành phố Đà Nẵng
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 4	Tỉnh Vĩnh Phúc
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 5	Thành phố Hải Phòng
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 6	Tỉnh Nghệ An
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 7	Tỉnh Khánh Hòa
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 8	Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 9	Thành phố Cần Thơ
Trung tâm Viễn thông Quốc tế MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Đa Phương tiện và Dịch vụ Giá trị gia tăng MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Công nghệ Thông tin MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Bắc	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Trung	Thành phố Đà Nẵng
Trung tâm Mạng lưới MobiFone miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Quản lý điều hành mạng	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Đo kiểm và Sửa chữa Thiết bị Viễn thông MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển MobiFone	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Tính cước và Thanh khoản	Thành phố Hà Nội
Trung tâm Tư vấn - Thiết kế MobiFone	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 1	Thành phố Hà Nội
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 2	Thành phố Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án hạ tầng 3	Thành phố Đà Nẵng

*Chi tiết các công ty con sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:*

**i. Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (“MobiFone Services”)**

MobiFone Services, tên trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng Thông tin Di động (“Mobitechs”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021688 do Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28 tháng 9 năm 2015, mã số doanh nghiệp 0102636299. Tổng vốn điều lệ đăng ký là 60 tỷ đồng. MobiFone Services có trụ sở chính tại Tầng 3, tòa nhà TTC, số 19 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội và các chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng, Hồ Chí Minh, Đồng Nai. Hoạt động chính của MobiFone Services là kinh doanh, xây dựng các trang thiết bị điện tử, viễn thông, tin học, thiết bị văn phòng và các dịch vụ đi kèm.

## TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

##### Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

##### i. Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (“MobiFone Services”) (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty nắm 32% phần vốn chủ sở hữu trong MobiFone Services. Tổng Công ty thực hiện quyền kiểm soát đối với MobiFone Services qua việc có 3 đại diện trong tổng số 5 thành viên Hội đồng Quản trị trong công ty con này kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2011.

##### ii. Công ty Cổ phần Dịch vụ gia tăng MobiFone (“MobiFone Plus”)

MobiFone Plus, tên trước đây là Công ty Cổ phần Truyền thông Violet (“Violet”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311719703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 4 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 ngày 15 tháng 11 năm 2014. MobiFone Plus có trụ sở chính tại MM18 Đường Trường Sơn, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của MobiFone Plus là cung cấp hoạt động viễn thông không dây và có dây; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính; và một số dịch vụ khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty nắm 96,29% phần vốn chủ sở hữu trong MobiFone Plus.

##### iii. Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu (“MobiFone Global JSC”)

MobiFone Global, tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế VNPT (“VNPT-G”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 08 tháng 5 năm 2014. Hoạt động chính của MobiFone Global là phát triển mạng lưới của Tổng Công ty ra ngoài lãnh thổ Việt Nam, cung cấp các dịch vụ viễn thông cho các khách hàng quốc tế, xúc tiến đầu tư, triển khai các dự án về dịch vụ di động, internet băng rộng tại thị trường nước ngoài và một số dịch vụ khác. Trụ sở chính của MobiFone Global đặt tại số 105, Đường Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty nắm 69,42% phần vốn chủ sở hữu trong MobiFone Global.

**Chi tiết các công ty con của MobiFone Global JSC - Tổng Công ty sở hữu gián tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:**

- ✓ Công ty MobiFone Global Singapore Pte Ltd;
- ✓ Công ty VNPT Global HK (Hong Kong);
- ✓ Công ty MobiFone Global USA;
- ✓ Công ty MobiFone Global Europe (Cộng hòa Séc);
- ✓ Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải pháp Công nghệ Việt Nam (TTSV);
- ✓ Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Dịch vụ Viễn thông Toàn cầu (VTTC).

##### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và số liệu năm 2014) trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu của năm nay.

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, và các khoản đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

**Ghi nhận ban đầu (Tiếp theo)**

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**c) Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn vào các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị viễn thông	5 – 8
Máy móc và thiết bị tin học	3 – 5
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Thiết bị truyền dẫn	5
Phương tiện vận tải	5 – 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định lựa chọn phương pháp khấu hao nhanh đối với một số máy móc và thiết bị viễn thông mua mới hoặc tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành từ năm 2013 đến nay với tổng nguyên giá khoảng 4.218 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Tổng Công ty, đồng thời giúp thu hồi vốn nhanh, nhanh chóng đổi mới công nghệ và đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm sẽ giảm với số tiền là 596.308.777.113 đồng, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng với số tiền tương ứng.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không khấu hao quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2015
	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 – 50
Bản quyền, bằng sáng chế	3 – 5
Phần mềm máy tính	3 – 5

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê nhà trạm, cửa hàng, phí tần số và thuê kênh, và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Các khoản chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu bao gồm các khoản dự chi phải trả các đối tác, chi phí cước kết nối, chi phí thuê nhà trạm, chi phí thuê kênh, tần số và chi phí điện, nước.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty theo hướng dẫn tại Nghị định số 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014. Số tiền trích quỹ hàng năm được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ 3% đến 10% thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính. Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong năm, Tổng Công ty thực hiện trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 4,44 % trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho chủ sở hữu sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam áp dụng đối với Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ. Các quỹ được Tổng Công ty trích lập bao gồm:

**i) Quỹ đầu tư phát triển**

Đối với lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ("Nghị định 71"), Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp ("Nghị định 91" có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2015 và thay thế Nghị định 71) và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 204/2013/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết của Quốc hội về một số giải pháp thực hiện ngân sách Nhà nước năm 2013 và 2014. Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty được trích lập và sau đó được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Tổng Công ty (theo Quyết định số 1798/QĐ-BTTTT ngày 01 tháng 12 năm 2015 về việc thành lập Tổng công ty, vốn điều lệ được phê duyệt của Tổng Công ty là 15.000.000.000.000 VND).

**ii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu từ dịch vụ viễn thông trả sau*

Doanh thu từ dịch vụ trả sau bao gồm cước thuê bao thu hàng tháng, doanh thu cước các dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng. Doanh thu từ cước thuê bao hàng tháng và cước các dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng được ghi nhận khi dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng. Doanh thu về cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

*Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước*

Doanh thu từ dịch vụ trả trước được ghi nhận dựa trên số tiền thu được khi thẻ viễn thông trả trước được bán cho người mua, không phụ thuộc vào giá trị của lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng và Tổng Công ty có cam kết với khách hàng về việc cung cấp dịch vụ viễn thông theo Công văn số 18494/BTC-CĐKT hướng dẫn hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 12 năm 2015.

*Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế*

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tổng Công ty và các đối tác, hoặc theo dữ liệu cước kết nối ước tính của Tổng Công ty trong trường hợp việc đối soát chưa hoàn thành. Doanh thu này được ghi nhận bằng số cước mà Tổng Công ty được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ kết nối và chuyển vùng quốc tế trong tháng.

*Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến*

Doanh thu từ dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận căn cứ vào toàn bộ số tiền thực tế thu được khi khách hàng dùng thẻ trả trước do Tổng Công ty phát hành để nạp tiền vào tài khoản thanh toán trực tuyến được mở tại các đơn vị cung cấp dịch vụ này. Phần phí dịch vụ phải trả cho các đối tác cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến được ghi nhận là giá vốn cung cấp dịch vụ và bán hàng tương ứng. Tổng Công ty thực hiện việc ghi nhận doanh thu và giá vốn cho dịch vụ này dựa trên hướng dẫn tại Văn bản số 30912/CT-HTr ban hành bởi Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 09 tháng 12 năm 2011.

*Cổ tức bằng tiền*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

## TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE

Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

##### Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

###### *Cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng*

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 220/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ("Thông tư 220") và Công văn số 15716/BTC-TCDN do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2014 về việc theo dõi, hạch toán số cổ phiếu được chia của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, theo đó:

- ▶ Đối với các cổ phiếu Tổng Công ty nhận được từ việc chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu) từ năm 2013 trở đi, Tổng Công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tài chính tương ứng với số tiền cổ tức được chia.
- ▶ Đối với cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức (cổ phiếu thưởng) từ năm 2013 trở đi, Tổng Công ty căn cứ vào số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu và ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tài chính.
- ▶ Đối với số lượng cổ phiếu nhận được (từ việc chia cổ tức bằng cổ phiếu hoặc từ cổ phiếu thưởng) trước ngày 01 tháng 01 năm 2013, Tổng Công ty theo dõi riêng số lượng cổ phiếu tăng thêm và không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, doanh thu hoạt động tài chính cũng như không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

###### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) từ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### Chi phí lương

Chi phí lương của Tổng Công ty được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội ban hành ngày 09 tháng 9 năm 2013.

##### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính riêng này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**Tòa nhà MobiFone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số liệu báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 05 tháng 01 năm 2016. Chi tiết ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

		31/12/2014		Chênh lệch
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	
TÀI SẢN		VND	VND	VND
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>10.621.274.042.224</b>	<b>10.636.738.780.191</b>	<b>15.464.737.967</b>
<b>I. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>1.727.066.894.358</b>	<b>1.738.888.695.187</b>	<b>11.821.800.829</b>
1. Phải thu khách hàng	131	1.027.722.519.533	1.029.829.125.407	2.106.605.874
2. Các khoản phải thu khác	135	801.897.820.156	802.257.520.382	359.700.226
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(223.411.496.787)	(214.056.002.058)	9.355.494.729
<b>II. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>136.498.105.286</b>	<b>138.793.969.371</b>	<b>2.295.864.085</b>
1. Hàng tồn kho	141	137.965.789.403	140.023.591.717	2.057.802.314
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1.467.684.117)	(1.229.622.346)	238.061.771
<b>III. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>1.074.992.558.251</b>	<b>1.076.339.631.304</b>	<b>1.347.073.053</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	1.347.073.053	1.347.073.053
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>11.772.308.413.920</b>	<b>11.851.707.516.451</b>	<b>79.399.102.531</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>10.520.116.925.583</b>	<b>10.537.290.810.823</b>	<b>17.173.885.240</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.491.058.479.463	9.489.621.702.835	(1.436.776.628)
- Nguyên giá	222	33.192.666.401.920	33.169.773.335.947	(22.893.065.973)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(23.701.607.922.457)	(23.680.151.633.112)	21.456.289.345
2. Tài sản cố định vô hình	227	870.321.630.851	881.408.951.808	11.087.320.957
- Nguyên giá	228	1.798.094.795.131	1.809.182.116.088	11.087.320.957
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	158.736.815.269	166.260.156.180	7.523.340.911
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>613.683.495.447</b>	<b>675.908.712.738</b>	<b>62.225.217.291</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	591.723.360.761	675.309.163.524	83.585.802.763
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	21.360.585.472	-	(21.360.585.472)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>8.391.117.385.887</b>	<b>8.516.085.860.786</b>	<b>195.212.621.832</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>8.319.150.469.112</b>	<b>8.444.118.944.011</b>	<b>195.212.621.832</b>
1. Phải trả người bán	312	2.707.905.737.818	2.708.237.097.394	331.359.576
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.274.457.717.274	1.475.306.275.118	200.848.557.844
3. Chi phí phải trả	316	1.206.766.451.123	1.201.592.613.685	(5.173.837.438)
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.954.512.937.064	1.953.719.478.914	(793.458.150)
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>14.002.465.070.257</b>	<b>13.902.116.288.923</b>	<b>100.348.781.334</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>14.002.451.766.097</b>	<b>13.902.102.984.763</b>	<b>100.348.781.334</b>
1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	253.632.083.980	153.283.302.646	(100.348.781.334)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO BIÊN BẢN KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	Năm 2014		Chênh lệch
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	34.088.559.354.592	34.090.532.021.907	1.972.667.315
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	34.074.513.900.047	34.076.486.567.362	1.972.667.315
3. Giá vốn hàng bán	11	18.006.507.345.314	17.897.177.757.313	(109.329.588.001)
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	16.068.006.554.733	16.179.308.810.049	111.302.255.316
5. Chi phí tài chính	22	(3.891.109.674)	4.160.555.865	8.051.665.539
6. Chi phí bán hàng	24	8.779.497.474.248	8.955.180.914.804	175.683.440.556
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	539.655.765.530	530.300.270.801	(9.355.494.729)
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7.290.207.731.588	7.227.130.375.538	(63.077.356.050)
9. Thu nhập khác	31	28.414.227.975	30.847.475.710	2.433.247.735
10. Chi phí khác	32	289.308.352	2.934.656.843	2.645.348.491
11. Lợi nhuận khác	40	28.124.919.623	27.912.818.867	(212.100.756)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.318.332.651.211	7.255.043.194.405	(63.289.456.806)
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.274.563.482.091	2.290.262.221.147	15.698.739.056
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(21.360.585.472)	-	21.360.585.472
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.065.129.754.592	4.964.780.973.258	(100.348.781.334)

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	8.172.414.195	5.414.450.842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	771.250.250.112	759.924.088.028
Tiền đang chuyển	578.207.283	86.277.214
Các khoản tương đương tiền (i)	2.400.000.000.000	-
	<b>3.180.000.871.590</b>	<b>765.424.816.084</b>

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Tòa nhà Mobifone, Lô VPI, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.790.000.000.000	-	6.917.291.668.245	-
<i>Ngắn hạn</i>	5.790.000.000.000	-	6.917.291.668.245	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	5.790.000.000.000	-	6.917.291.668.245	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	641.903.640.000	-	646.595.320.000	(8.087.327.110)
- Đầu tư vào công ty con (iii)	198.946.640.000	-	191.013.320.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	19.200.000.000	-	19.200.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	77.746.640.000	-	69.813.320.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ gia tăng MobiFone	102.000.000.000	-	102.000.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (ii)	442.957.000.000	-	455.582.000.000	(8.087.327.110)
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	317.957.000.000	-	317.957.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên phong	125.000.000.000	-	125.000.000.000	(8.087.327.110)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ và Truyền thông	-	-	625.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Truyền thông, Quảng cáo Đa Phương tiện	-	-	12.000.000.000	-

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo trừ đi các khoản tương đương tiền.
- (ii) Tổng Công ty nắm giữ 5,81% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á và 2,25% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Theo Quyết định số 1798/QĐ-BTTTT ngày 01 tháng 12 năm 2014, Bộ Thông tin và Truyền thông đã giao cho Hội đồng Thành viên Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ cổ phần đang nắm giữ tại các ngân hàng nêu trên.



**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**Tòa nhà Mobifone, Lô VPI, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

(iii) Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên các công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ phần sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone (a)	Hà Nội	32,00	32,00	Kinh doanh, xây dựng các trang thiết bị điện tử, viễn thông, tin học, thiết bị văn phòng và các dịch vụ đi kèm.
Công ty Cổ phần Dịch vụ gia tăng MobiFone	Hồ Chí Minh	96,29	96,29	Cung cấp hoạt động viễn thông không dây và có dây; cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính; và một số dịch vụ khác.
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu (b)	Hà Nội	69,42	69,42	Phát triển mạng lưới của Tổng Công ty ra ngoài lãnh thổ Việt Nam, cung cấp các dịch vụ viễn thông cho các khách hàng quốc tế, xúc tiến đầu tư, triển khai các dự án về dịch vụ di động, internet băng rộng tại thị trường nước ngoài và một số dịch vụ khác.

(a) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty nắm 32% vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone. Tổng Công ty thực hiện quyền kiểm soát đối với công ty con này qua việc có 3 đại diện trong tổng số 5 thành viên Hội đồng Quản trị trong công ty con này kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2011.

(b) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty cũng gián tiếp kiểm soát các công ty con của Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu như sau:

Tên các công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ phần sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty MobiFone Global Singapore Pte Ltd	Singapore	51	35	Cung cấp dịch vụ điện thoại quốc tế và dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.
Công ty VNPT Global HK (Hong Kông)	Hồng Kông	60	42	Cung cấp dịch vụ kết nối internet, dữ liệu; cung cấp dịch vụ điện thoại quốc tế; và dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**Tòa nhà Mobifone, Lô VPI, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tên các công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Tỷ lệ phần sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty MobiFone Global USA	Mỹ	100	69	Triển khai các hoạt động nghiên cứu thị trường viễn thông Hoa Kỳ; triển khai xin giấy phép khai thác viễn thông tại Hoa Kỳ; cung cấp dịch vụ cho thuê hạ tầng thiết bị viễn thông; cung cấp dịch vụ kết nối internet, dữ liệu; cung cấp dịch vụ điện thoại quốc tế; và dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông.
Công ty MobiFone Global Europe (Cộng hòa Séc)	Cộng hòa Séc	60	42	Cung cấp dịch vụ điện thoại quốc tế và cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng, dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.
Công ty Cổ phần Viễn thông và Giải pháp Công nghệ Việt Nam (TTSV)	Hà Nội	100	28	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính và một số dịch vụ khác.
Công ty TNHH Một thành viên Phát triển Dịch vụ Viễn thông Toàn cầu (VTTC)	Hà Nội	100	69	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, các dịch vụ liên quan đến máy tính và một số dịch vụ khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Ngoài ra, các đơn vị nhận đầu tư chưa niêm yết và giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán nên Tổng Công ty không thu thập được cơ sở đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**Tòa nhà Mobifone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu của khách hàng dùng dịch vụ trả sau	933.289.091.883	848.987.221.031
Phải thu khách hàng khác	309.086.458.196	180.841.904.376
<b>Cộng</b>	<b><u>1.242.375.550.079</u></b>	<b><u>1.029.829.125.407</u></b>

Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn và khách hàng là các bên liên quan:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	8.444.585.711	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	-	254.998
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	-	59.597.736
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	68.281.873	-
Tổng công ty Truyền thông Đa phương tiện	5.048.775.965	-

**9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Indo	14.961.250.000	22.712.500.000
Cổ đông Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu (i)	2.666.944.614.000	-
Trả trước khác	118.226.640.916	98.145.551.456
	<b><u>2.800.132.504.916</u></b>	<b><u>120.858.051.456</u></b>

- (i) Thể hiện khoản ứng trước 30% tổng giá trị chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông nắm giữ theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 2512/2015/MobiFone - AVG ngày 25 tháng 12 năm 2015 giữa Tổng Công ty và đại diện các cổ đông chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu.

Trong đó, trả trước cho các bên liên quan:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	-	103.243.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	-	1.200.000

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**Tòa nhà Mobifone, Lô VPI, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***10. PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.347.272.824.690</b>	<b>1.594.397.243.167</b>
- Dự thu cước ăn chia với các đối tác (i)	-	491.749.015.515
- Phải thu về cổ tức và lãi tiền gửi có kỳ hạn	246.332.750.000	202.230.000.000
- Phải thu người lao động	9.679.496.799	4.431.391.030
- Ký cược, ký quỹ (ii)	1.860.015.500.000	787.708.331.755
- Thuế GTGT đầu vào đến hạn chưa thanh toán	223.816.655.994	95.003.799.347
- Phải thu khác	7.428.421.897	13.274.705.520
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.578.598.448</b>	<b>599.549.214</b>
- Ký cược, ký quỹ;	5.578.598.448	599.549.214
<b>Cộng</b>	<b><u>2.352.851.423.138</u></b>	<b><u>1.594.996.792.381</u></b>

(i) Thể hiện số ước tính phải thu doanh thu cước kết nối từ các nhà mạng đã được thực hiện bù trừ công nợ với số ước tính phải trả chi phí cước kết nối tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số ước tính phải thu doanh thu cước kết nối và phải trả chi phí cước kết nối với các nhà mạng không thực hiện bù trừ công nợ mà được trình bày riêng biệt lần lượt trên hai chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” và “Chi phí phải trả ngắn hạn” (Xem thuyết minh số 19).

(ii) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt được dùng để đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTD/VIETTINBANK106 - MOBIFONE ngày 28 tháng 12 năm 2015 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015-HĐCC/VIETTINBANK-MOBIFONE ký ngày 28 tháng 12 năm 2015 và các khoản ký cược, ký quỹ khác.

**11. NỢ XẤU**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi	373.797.318.748	87.772.108.778	312.821.846.822	98.765.844.764
Phải thu của khách hàng dùng dịch vụ trả sau	373.797.318.748	87.772.108.778	312.821.846.822	98.765.844.764

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Tòa nhà Mobifone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***12. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	14.229.000	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	75.460.609.166	126.541.264	87.632.872.485	393.341.851
Hàng hoá	52.689.248.757	470.856.422	51.006.000.387	836.280.495
Hàng gửi bán	4.473.193.780	-	1.384.718.845	-
<b>Cộng</b>	<b>132.637.280.703</b>	<b>597.397.686</b>	<b>140.023.591.717</b>	<b>1.229.622.346</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>329.026.712.794</b>	<b>370.554.682.441</b>
- Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng	181.300.073.268	237.957.637.682
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.178.387.997	26.149.382.484
- Phí tần số	74.866.683.052	85.166.982.091
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.918.487.935	3.894.315.328
- Các khoản khác	42.763.080.542	17.386.364.856
<b>b) Dài hạn</b>	<b>223.181.751.547</b>	<b>304.754.481.083</b>
- Chi phí thuê nhà trạm, cửa hàng	18.485.077.607	10.556.686.143
- Chi phí công cụ dụng cụ	90.011.983.523	190.730.938.799
- Chi phí cài tạo nhà trạm	87.150.213.612	77.550.733.734
- Các khoản khác	27.534.476.805	25.916.122.407
	<b>552.208.464.341</b>	<b>675.309.163.524</b>

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**Tòa nhà Mobifone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015 (*)	2.262.867.852.821	27.655.070.130.349	2.827.004.999.352	424.830.353.425	33.169.773.335.947
Tăng trong năm	120.379.504.810	584.552.234.065	182.234.209.294	7.433.876.532	894.599.824.701
Trong đó:					
- Mua sắm mới	-	468.734.178.833	15.260.571.953	7.372.748.092	491.367.498.878
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	108.127.768.672	31.761.117.770	1.972.619.877	-	141.861.506.319
- Phân loại lại	5.953.765.072	77.603.246.493	164.553.549.577	-	248.110.561.142
- Tăng khác	6.297.971.066	6.453.690.969	447.467.887	61.128.440	13.260.258.362
Giảm trong năm	(6.694.905.008)	(66.184.706.670)	(543.824.148)	(249.329.335.506)	(322.752.771.332)
Trong đó:					
- Phân loại lại	(5.373.170.532)	-	-	(239.489.680.129)	(244.862.850.661)
- Thanh lý	-	(60.902.231.689)	-	(9.834.807.377)	(70.737.039.066)
- Giảm khác	(1.321.734.476)	(5.282.474.981)	(543.824.148)	(4.848.000)	(7.152.881.605)
Tại ngày 31/12/2015	2.376.552.452.623	28.173.437.657.744	3.008.695.384.498	182.934.894.451	33.741.620.389.316
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015 (*)	1.125.376.773.054	19.653.563.794.102	2.547.223.661.514	353.987.404.442	23.680.151.633.112
Khấu hao trong năm	300.064.291.268	3.095.413.285.239	176.669.921.480	17.625.081.306	3.589.772.579.293
Phân loại lại	(192.093.735)	74.028.090.069	126.278.399.876	(197.389.430.083)	2.724.966.127
Thanh lý, nhượng bán	-	(60.902.231.689)	-	(9.834.807.377)	(70.737.039.066)
Tại ngày 31/12/2015	1.425.248.970.587	22.762.102.937.721	2.850.171.982.870	164.388.248.288	27.201.912.139.466
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2015	951.303.482.036	5.411.334.720.023	158.523.401.628	18.546.646.163	6.539.708.249.850
Tại ngày 31/12/2014	1.137.491.079.767	8.001.506.336.247	279.781.337.838	70.842.948.983	9.489.621.702.835

(\*) Bao gồm trong nguyên giá của Máy móc thiết bị là số tiền 101.664.667.571 đồng thuế nhà thầu nước ngoài và các điều chỉnh khác (như trình bày tại Thuyết minh số 5) theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã thay đổi tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình như trình bày tại Thuyết minh số 4. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng tỷ lệ khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Tổng Công ty. Nếu tỷ lệ khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong năm 2015 sẽ giảm với số tiền là 596.308.777.113 VND.

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**Tòa nhà Mobifone, Lô VPI, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 17.705.073.879.926 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 13.863.181.098.246 VND).

**15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	635.767.936.742	508.785.649.849	664.628.529.497	1.809.182.116.088
Tăng trong năm	-	20.550.769.431	228.305.641.071	248.856.410.502
Trong đó:				
- Mua sắm mới	-	18.781.500.000	228.305.641.071	247.087.141.071
- Phân loại lại	-	1.769.269.431	-	1.769.269.431
Giảm trong năm	(278.238.449)	(3.292.523.548)	(13.456.045.731)	(17.026.807.728)
Trong đó:				
- Phân loại lại	-	-	(5.016.979.911)	(5.016.979.911)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.287.973.548)	(6.510.815.671)	(9.798.789.219)
- Giảm khác	(278.238.449) #	(4.550.000)	(1.928.250.149)	(2.211.038.598)
Tại ngày 31/12/2015	635.489.698.293	526.043.895.732	879.478.124.837	2.041.011.718.862
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	16.541.262.181	428.383.566.516	482.848.335.583	927.773.164.280
Trích khấu hao trong năm	4.204.374.867	37.404.942.946	117.506.847.711	159.116.165.524
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.287.973.548)	(6.510.815.671)	(9.798.789.219)
Phân loại lại	-	1.687.818.330	(4.412.784.455)	(2.724.966.125)
Tại ngày 31/12/2015	20.745.637.048	464.188.354.244	589.431.583.168	1.074.365.574.460
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 31/12/2015	614.744.061.245	61.855.541.488	290.046.541.669	966.646.144.402
Tại ngày 31/12/2014	619.226.674.561	80.402.083.333	181.780.193.914	881.408.951.808

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị là 724.218.000.832 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 561.134.288.276 VND).

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Tòa nhà Mobifone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**MẪU SỐ B09-DN****16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	31/12/2015	31/12/2014
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
- Mua sắm	43.694.032.579	15.837.060.102
- Xây dựng cơ bản dở dang	244.689.037.027	150.423.096.078
<b>Cộng</b>	<b>288.383.069.606</b>	<b>166.260.156.180</b>
<b>Trong đó bao gồm các công trình lớn như sau:</b>		
+ Công trình xây dựng tòa nhà điều hành tại Quảng Ninh	52.459.789.180	20.154.083.849
+ Công trình xây dựng tòa nhà NODE Hồ Chí Minh	126.854.545.455	70.481.818.182

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
+ Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện	35.755.739.554	35.755.739.554	401.565.669.323	401.565.669.323
+ Huawei Technology Co., Ltd	182.892.740.087	182.892.740.087	33.992.937.074	33.992.937.074
+ Nokia Siemens OY	-	-	504.250.731.847	504.250.731.847
+ Khác	2.817.375.087.271	2.817.375.087.271	1.768.427.759.150	1.768.427.759.150
<b>Cộng</b>	<b>3.036.023.566.912</b>	<b>3.036.023.566.912</b>	<b>2.708.237.097.394</b>	<b>2.708.237.097.394</b>
<b>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	73.838.484.285	73.838.484.285	60.683.778.309	60.683.778.309
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	44.631.862.118	44.631.862.118	59.830.446.493	59.830.446.493
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	124.484.216.778	124.484.216.778	61.345.886.965	61.345.886.965
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	5.217.098.057	5.217.098.057	-	-
Tổng công ty Truyền thông Đa phương tiện	29.966.701.405	29.966.701.405	-	-
<b>Cộng</b>	<b>278.138.362.643</b>	<b>278.138.362.643</b>	<b>181.860.111.767</b>	<b>181.860.111.767</b>



**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**Tòa nhà Mobifone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	(399.094.772)	73.619.316.614	75.622.823.457	(2.402.601.615)
Thuế thu nhập cá nhân	(947.978.281)	6.786.962.892	5.908.393.221	(69.408.610)
Thuế khác	-	71.560.427.040	71.820.181.281	(259.754.241)
<b>Cộng</b>	<b>(1.347.073.053)</b>	<b>151.966.706.546</b>	<b>153.351.397.959</b>	<b>(2.731.764.466)</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	284.632.107.727	1.718.261.559.663	1.759.114.423.179	243.779.244.211
Thuế thu nhập doanh nghiệp	562.144.822.953	1.563.799.006.842	1.633.588.705.675	492.355.124.120
Thuế thu nhập cá nhân	16.844.464.896	84.128.894.674	85.063.792.448	15.909.567.122
Phải nộp Ngân sách Nhà nước (*)	610.103.462.534	3.509.600.795.202	3.161.511.484.167	958.192.773.569
Thuế khác	1.581.417.008	74.180.491.742	6.834.716.919	68.927.191.831
<b>Cộng</b>	<b>1.475.306.275.118</b>	<b>6.949.970.748.123</b>	<b>6.646.113.122.388</b>	<b>1.779.163.900.853</b>

(\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp Ngân sách Nhà nước theo hướng dẫn tại Công văn số 3916/BTC-TCT do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 3 năm 2015 về việc hướng dẫn thu cổ tức được chia và lợi nhuận còn lại năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**MẪU SỐ B09-DN**

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
- Chi phí cước kết nối (i)	-	510.777.076.252
- Dự chi phải trả các đối tác	276.286.062.907	271.429.406.647
- Thuê nhà trạm	52.934.563.467	118.617.431.760
- Chi phí điện nước	25.433.701.519	44.047.971.230
- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo	58.889.025.695	33.945.965.367
- Chi phí thuê kênh, tần số	71.484.641.348	33.754.753.027
- Hoa hồng đại lý	28.648.202.075	28.732.045.438
- Chi phí thu cước	28.816.590.235	20.308.425.878
- Vật liệu, nhiên liệu	36.392.142.640	20.104.506.167
- Chi phí dụng cụ	34.068.252.857	15.476.569.619
- Cài tạo nhà trạm	10.646.374.727	14.082.669.476
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thuê ngoài	16.539.995.986	10.973.253.474
- Phải trả giá vốn hàng hóa	349.636.560	3.059.253.014
- Chi phí cải tạo cửa hàng	22.041.834.312	2.478.985.539
- Thuế, phí, lệ phí có tính chất như thuế	30.003.645	404.852.175
- Chi phí phải trả khác	123.001.887.687	73.399.448.622
<b>Cộng</b>	<b><u>785.562.915.660</u></b>	<b><u>1.201.592.613.685</u></b>

(i) Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2015 thể hiện số ước tính chi phí cước kết nối phải trả cho các nhà mạng đã được thực hiện bù trừ công nợ với số ước tính doanh thu cước kết nối phải thu từ các nhà mạng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số ước tính phải thu doanh thu cước kết nối và phải trả chi phí cước kết nối với các nhà mạng không thực hiện bù trừ công nợ mà được trình bày riêng biệt lần lượt trên hai chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” và “Chi phí phải trả ngắn hạn”.

Trong đó, chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan là:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	8.725.981.184	25.717.499.054
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	5.251.323.885	9.784.278.350
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	89.192	5.534.484.560

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.815.419.117	577.379.492
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	175.289.201	459.748.450
- Phải trả Tập đoàn VNPT (i)	-	1.930.645.478.595
- Quỹ viễn thông công ích (ii)	281.373.230.448	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.534.519.966	9.614.920.756
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.564.982.631	10.708.217.885
<b>Cộng</b>	<u><b>320.463.441.363</b></u>	<u><b>1.952.005.745.178</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	67.538.813.616	71.966.916.775
<b>Cộng</b>	<u><b>67.538.813.616</b></u>	<u><b>71.966.916.775</b></u>

- (i) Khoản phải trả Tập đoàn VNPT tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 chủ yếu bao gồm số dư của Quỹ đầu tư phát triển tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cần phải điều chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn VNPT. Tổng Công ty đã hoàn trả số tiền này cho Tập đoàn VNPT trong tháng 02 năm 2015.
- (ii) Tổng Công ty tạm trích Quỹ viễn thông công ích theo tỷ lệ 1,5% trên doanh thu viễn thông theo hướng dẫn tại Quyết định số 1168/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 7 năm 2015 về Quyết định phê duyệt chương trình dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2020 và Thông tư số 21/2013/TT-BTTTT ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về doanh thu dịch vụ viễn thông.

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam với hạn mức tín dụng là 1.860.000.000.000 VND. Thời gian cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên từng giấy nhận nợ với các khoản vay. Khoản vay được bảo đảm bằng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt (như trình bày tại Thuyết minh số 10).

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**Tòa nhà Mobifone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***MÃU SỐ B09-DN****22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>13.011.599.116.239</b>	<b>2.289.083.252.086</b>	<b>241.950.830.143</b>	<b>15.542.633.198.468</b>
Tăng vốn trong năm từ Quỹ đầu tư phát triển	737.220.565.878	(737.220.565.878)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	4.964.780.973.258	4.964.780.973.258
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	1.520.641.358.602	(1.520.641.358.602)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(240.683.666.667)	(240.683.666.667)
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn VNPT	-	-	(1.708.907.179.832)	(1.708.907.179.832)
Điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tập đoàn VNPT	-	(3.072.504.044.810)	-	(3.072.504.044.810)
Nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	(1.586.891.069.735)	(1.586.891.069.735)
Khác	-	-	3.674.774.081	3.674.774.081
<b>Tại ngày 01/01/2015 (Sau điều chỉnh hồi tố)</b>	<b>13.748.819.682.117</b>	<b>-</b>	<b>153.283.302.646</b>	<b>13.902.102.984.763</b>
Điều chỉnh trích lập Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	(30.104.634.401)	30.104.634.401	-
Điều chỉnh khoản nộp Ngân sách nhà nước (i)	-	-	70.244.146.933	70.244.146.933
Tăng vốn trong năm từ Quỹ đầu tư phát triển (ii)	1.251.180.317.883	(1.251.180.317.883)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.481.234.549.205	5.481.234.549.205
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	1.644.370.364.762	(1.644.370.364.762)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (iv)	-	-	(510.651.326.288)	(510.651.326.288)
Nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	(3.579.844.942.135)	(3.579.844.942.135)
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>15.000.000.000.000</b>	<b>363.085.412.478</b>	<b>-</b>	<b>15.363.085.412.478</b>

(i) Phân phối lại lợi nhuận năm 2014 theo hướng dẫn tại Thông tư số 187/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 05 tháng 12 năm 2013 đối với phần lợi nhuận sau thuế thay đổi theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

(ii) Tăng vốn trong năm thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11 tháng 7 năm 2013 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 thay thế Nghị định nêu trên, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

- (iii) Phân ánh phân trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2015 được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty theo Tờ trình số 1531/MobiFone-BKT ngày 17 tháng 3 năm 2016.
- (iv) Phân ánh phân trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2014 được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty theo Tờ trình số 3471/MOBIFONE-BKT ngày 15 tháng 7 năm 2015 với số tiền là 253.629.646.480 VND và tạm trích lập từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm 2015 được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Tổng công ty theo Tờ trình số 1531/MobiFone-BKT ngày 17 tháng 03 năm 2016 với số tiền là 257.021.679.808 VND.

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại:

	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
1. Đô la Mỹ	USD	8.706.440,44	17.270.004
2. Euro	EUR	80.039,65	79.140

Nợ khó đòi đã xử lý:

Tổng Công ty đã thực hiện xóa các khoản nợ phải thu khó đòi phát sinh từ trước năm 2010 theo hướng dẫn tại Công văn số 467/VNPT-TCKT do Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ban hành ngày 07 tháng 02 năm 2014 và các khoản nợ phải thu đủ điều kiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính với tổng số tiền 514.095.152.012 VND.

**24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2015	2014
	VND	(Điều chỉnh lại) VND
<b>a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31.387.527.022.274</b>	<b>28.422.168.319.368</b>
- Doanh thu bán hàng	721.581.454.583	80.326.753.339
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.665.945.567.691	28.341.841.566.029
<b>b) Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>(14.045.454.545)</b>
- Hàng bán bị trả lại	-	(14.045.454.545)
<b>Cộng</b>	<b>31.387.527.022.274</b>	<b>28.408.122.864.823</b>
<b>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</b>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	25.093.984.260	20.960.192.293
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	6.415.195.441	2.493.327.148
- Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	76.560.996.172	102.851.317
- Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	361.094.665.047	-
- Tổng công ty Truyền thông Đa phương tiện	171.786.253.435	-
<b>Cộng</b>	<b>640.951.094.355</b>	<b>23.556.370.758</b>

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**Tòa nhà Mobifone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>(Điều chỉnh lại)</u>
		<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	726.134.298.846	78.475.919.708
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	18.245.636.735.621	17.818.701.837.605
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(632.224.660)	
<b>Cộng</b>	<b><u>18.971.138.809.807</u></b>	<b><u>17.897.177.757.313</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	511.244.573.106	548.601.119.505
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.640.268.400	18.521.635.229
Điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức bằng cổ phiếu đã ghi nhận trong năm 2013 theo hướng dẫn tại Công văn số 15716/BTC-TCDN	-	(34.129.510.000)
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.185.356.931	4.470.062.225
<b>Cộng</b>	<b><u>528.070.198.437</u></b>	<b><u>537.463.306.959</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>(Điều chỉnh lại)</u>
		<u>VND</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.715.492.977	21.263.784.856
Chiết khấu thanh toán	4.190.705.479	803.138.494
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.087.327.110)	(20.708.922.912)
Lãi tiền vay	1.248.000.000	2.502.555.427
Chi phí khác	175.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>19.241.871.346</u></b>	<b><u>4.160.555.865</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	2015	2014
	VND	(Điều chỉnh lại) VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4.543.774.073.102</b>	<b>3.286.817.212.265</b>
- Chi phí nhân công	508.551.602.590	359.302.395.721
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.522.206.190.410	2.140.917.820.375
- Chi phí vật liệu	399.372.454.965	225.106.256.332
- Khác	1.113.643.825.137	561.490.739.837
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1.344.833.190.883</b>	<b>530.300.270.801</b>
- Chi phí nhân công	168.620.780.988	189.902.241.357
- Chi phí Quỹ viễn thông công ích	373.093.715.359	
- Chi phí Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	330.000.000.000	-
- Khác	473.118.694.536	340.398.029.444
<b>Cộng</b>	<b>5.888.607.263.985</b>	<b>3.817.117.483.066</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2015	2014
	VND	(Điều chỉnh lại) VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.060.983.637.752	766.952.769.850
Chi phí nhân công	1.084.208.152.258	1.068.119.591.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.748.888.744.817	4.000.551.588.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.765.407.490.344	14.632.284.155.582
Chi phí khác bằng tiền	2.336.270.794.777	1.113.623.827.828
<b>Cộng</b>	<b>23.995.758.819.948</b>	<b>21.581.531.933.101</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	2015	2014
	VND	(Điều chỉnh lại) VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.563.799.006.842	2.290.262.221.147
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.563.799.006.842</b>	<b>2.290.262.221.147</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**Tòa nhà Mobifone, Lô VPI, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

	2015	2014
	VND	(Điều chỉnh lại) VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>7.045.033.556.047</b>	<b>7.255.043.194.405</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	11.640.268.400	8.472.723.991
- Cổ tức	11.640.268.400	15.607.874.771
- Doanh thu nội bộ		(7.135.150.780)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	74.784.016.181	3.146.766.904.999
- Chi phí phạt	71.096.019.988	23.440.850.289
- Chi phí quảng cáo vượt mức cho phép		3.100.869.861.161
- Chi phí không được khấu trừ	3.687.996.193	22.456.193.548
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>7.108.177.303.828</b>	<b>10.410.282.823.395</b>
Thuế suất thông thường	22%	22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.563.799.006.842</b>	<b>2.290.262.221.147</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.563.799.006.842</b>	<b>2.290.262.221.147</b>

Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Bộ Thông tin và Truyền thông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	1.343.000.000.000	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.180.000.871.590	765.424.816.084
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	15.363.085.412.478	13.902.102.984.763
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**MÃU SỐ B09-DN**

**31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	31/12/2015	31/12/2014
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.180.000.871.590	765.424.816.084
Phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ	3.075.705.610.454	2.311.334.725.353
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.790.000.000.000	6.917.291.668.245
Đầu tư tài chính dài hạn	442.957.000.000	447.494.672.890
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.488.663.482.044</b>	<b>10.441.545.882.572</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	1.343.000.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.140.661.883.125	2.800.527.152.810
Chi phí phải trả	785.562.915.660	1.201.592.613.685
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.269.224.798.785</b>	<b>4.002.119.766.495</b>

Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất hay rủi ro giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá trong tương lai.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
Đô la Mỹ (USD)	392.860.454.002	463.999.081.409	372.038.152.973	1.488.396.803.645
Euro (EUR)	1.957.529.720	4.035.672.032		-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Rủi ro thị trường (Tiếp theo)******Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ***

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tổng Công ty là không đáng kể.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 416 triệu đồng. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Các khoản vay của Tổng Công ty chịu lãi suất cố định nên Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của biến động lãi suất trên thị trường.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu của khách hàng dùng dịch vụ trả sau. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu khách hàng dùng dịch vụ trả sau quá hạn trên 6 tháng là 373.797.318.748 đồng như trình bày tại Thuyết minh số 11.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**Tòa nhà Mobifone, Lô VPI, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>31/12/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.180.000.871.590	-	3.180.000.871.590
Phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ	3.070.127.012.006	5.578.598.448	3.075.705.610.454
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.790.000.000.000	-	5.790.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	442.957.000.000	442.957.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.040.127.883.596</b>	<b>448.535.598.448</b>	<b>12.488.663.482.044</b>
Các khoản vay	1.343.000.000.000	-	1.343.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	3.073.123.069.509	67.538.813.616	3.140.661.883.125
Chi phí phải trả	785.562.915.660	-	785.562.915.660
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.201.685.985.169</b>	<b>67.538.813.616</b>	<b>5.269.224.798.785</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>6.838.441.898.427</b>	<b>380.996.784.832</b>	<b>7.219.438.683.259</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	765.424.816.084	-	765.424.816.084
Phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ	2.310.735.176.139	599.549.214	2.311.334.725.353
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.917.291.668.245	-	6.917.291.668.245
Đầu tư tài chính dài hạn	-	447.494.672.890	447.494.672.890
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.993.461.660.468</b>	<b>448.094.222.104</b>	<b>10.441.555.882.572</b>
Phải trả người bán và phải trả khác	2.728.560.236.035	71.966.916.775	2.800.527.152.810
Chi phí phải trả	1.201.592.613.685	-	1.201.592.613.685
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.930.152.849.720</b>	<b>71.966.916.775</b>	<b>4.002.119.766.495</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>6.063.308.810.748</b>	<b>376.127.305.329</b>	<b>6.439.436.116.077</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

Tổng Công ty là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, do vậy các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông.

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu	Công ty con
Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện	Cùng chủ sở hữu

**Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone</b>		
+ Giá trị dịch vụ sử dụng	406.468.338.685	306.699.283.366
+ Doanh thu dịch vụ viễn thông cung cấp	25.093.984.260	20.960.192.293
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone</b>		
+ Giá trị dịch vụ sử dụng	306.829.907.792	282.155.078.670
+ Doanh thu dịch vụ viễn thông cung cấp	6.415.195.441	2.493.327.148
+ Mua hàng hóa, thiết bị, dụng cụ	23.902.215.857	32.421.119.790
+ Cổ tức nhận được trong năm	2.304.000.000	-
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu</b>		
+ Giá trị dịch vụ sử dụng	508.059.156.666	260.146.515.371
+ Doanh thu dịch vụ viễn thông cung cấp	76.560.996.172	102.851.317
+ Cổ tức nhận được trong năm	8.377.268.400	-
<b>Tổng công ty Bưu điện Việt Nam</b>		
+ Giá trị dịch vụ sử dụng	36.718.314.854	-
+ Doanh thu dịch vụ viễn thông cung cấp	361.094.665.047	-
+ Mua hàng hóa, thiết bị, dụng cụ	77.240.641	-
<b>Tổng công ty Truyền thông Đa phương tiện</b>		
+ Giá trị dịch vụ sử dụng	175.369.346.789	-
+ Doanh thu dịch vụ viễn thông cung cấp	171.786.253.435	-

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**Tòa nhà Mobifone, Lô VPI, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09-DN***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật MobiFone</b>		
+ Phải thu của khách hàng	-	59.597.736
+ Trả trước cho người bán	-	1.200.000
+ Phải trả cho người bán	73.838.484.285	60.683.778.309
+ Chi phí phải trả	8.725.981.184	25.717.499.054
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Gia tăng MobiFone</b>		
+ Phải thu của khách hàng	-	254.998
+ Phải trả cho người bán	44.631.862.118	59.830.446.493
+ Chi phí phải trả	89.192	5.534.484.560
<b>Công ty Cổ phần Công nghệ MobiFone Toàn cầu</b>		
+ Phải thu của khách hàng	8.444.585.711	-
+ Trả trước cho người bán	-	103.243.800
+ Phải trả cho người bán	124.484.216.778	61.345.886.965
+ Người mua trả tiền trước	9.536.815.915	
+ Chi phí phải trả	5.251.323.885	9.784.278.350
<b>Tổng công ty Bưu điện Việt Nam</b>		
+ Phải thu của khách hàng	68.281.873	-
+ Phải trả cho người bán	5.217.098.057	-
<b>Tổng công ty Truyền thông Đa phương tiện</b>		
+ Phải thu của khách hàng	5.048.775.965	-
+ Phải trả cho người bán	29.966.701.405	-

**Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm là 4.802.885.759 đồng (năm 2014 là 4.608.699.999 đồng).

**33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào		
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	2.014.085.399.871	1.951.957.556.200

Tổng Công ty hiện đang thuê địa điểm để đặt các trạm thu phát sóng theo hợp đồng thuê hoạt động, và chịu phí tần số, phí thuê kênh theo qui định hiện hành. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.078.190.678.424	2.076.169.197.448
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.312.762.713.695	8.304.676.789.791
Sau năm năm	10.390.953.392.118	10.380.845.987.239
<b>Cộng</b>	<b><u>20.781.906.784.237</u></b>	<b><u>20.761.691.974.478</u></b>

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Tòa nhà Mobifone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.442 tỷ VND (năm 2014 là 65 tỷ VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp. Ngày 27 tháng 11 năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp và dự thảo phương án cổ phần hóa trình Bộ Thông tin và Truyền thông và đang chờ Bộ Thông tin và Truyền thông và Chính phủ phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa.

Theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 2512/2015/MobiFone-AVG ngày 25 tháng 12 năm 2015 giữa Tổng Công ty và đại diện các cổ đông chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Nghe nhìn Toàn cầu, Tổng Công ty nhận chuyển nhượng 344.660.000 cổ phần (tương đương tỷ lệ sở hữu 95%) từ các cổ đông với số tiền 8.889.815.380.000 VND. Tại ngày 02 tháng 01 năm 2016, Tổng Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần theo thỏa thuận nêu trên.

HA  
E  
HA

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Tòa nhà Mobifone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃ SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh số 05, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu theo kết luận của Báo cáo Kiểm toán Nhà nước năm 2014.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số chỉ tiêu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định của Thông tư số 200. Cụ thể:

Đơn vị: VND

Theo QD 15/2006/QĐ-BTC			Theo TT 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	
		Điều chỉnh lại				
<b>I. Tài sản</b>			<b>I. Tài sản</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6.917.291.668.245	1. Không có chỉ tiêu tương ứng	121	-	Phân loại lại và đổi tên
2. Không có chỉ tiêu tương ứng			- 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.917.291.668.245	Phân loại lại và đổi tên
3. Phải thu khách hàng	131	1.029.829.125.407	3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.029.829.125.407	Đổi tên
4. Các khoản phải thu khác	135	802.257.520.382	4. Phải thu ngắn hạn khác	136	1.594.397.243.167	Phân loại lại và đổi tên
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(214.056.002.058)	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(214.056.002.058)	Đổi mã số
6. Không có chỉ tiêu tương ứng			- 6. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	370.554.682.441	Phân loại lại và đổi tên
7. Tài sản ngắn hạn khác	158	792.139.722.785	7. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Phân loại lại và đổi mã số
8. Tài sản dài hạn khác	268	599.549.214	8. Phải thu dài hạn khác	216	599.549.214	Phân loại lại và đổi mã số
9. Đầu tư dài hạn khác	258	455.582.000.000	10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	455.582.000.000	Đổi tên và đổi mã số
10. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(8.087.327.110)	11. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(8.087.327.110)	Đổi tên và đổi mã số
11. Chi phí trả trước dài hạn	261	675.309.163.524	12. Chi phí trả trước dài hạn	261	304.754.481.083	Phân loại lại
<b>II. Nguồn vốn</b>			<b>II. Nguồn vốn</b>			
1. Phải trả người bán	312	2.708.237.097.394	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.708.237.097.394	Đổi tên và đổi mã số
2. Chi phí phải trả	316	1.201.592.613.685	2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.201.592.613.685	Đổi tên và đổi mã số
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	- 3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.713.733.736	Phân loại lại và đổi tên
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.953.719.478.914	4. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.952.005.745.178	Phân loại lại và đổi tên
5. Vốn điều lệ	411	13.748.819.682.117	5. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13.748.819.682.117	Đổi tên
<b>III. Kết quả kinh doanh</b>			<b>III. Kết quả kinh doanh</b>			
		<b>2014</b>			<b>2014</b>	
		(Điều chỉnh lại)				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	34.090.532.021.907	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28.422.168.319.368	Phân loại lại (i)
2. Chi phí bán hàng	24	8.955.180.914.804	2. Chi phí bán hàng	25	3.286.817.212.265	Phân loại lại và đổi mã số (i)

**TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**

Tòa nhà Mobifone, Lô VP1, Phường Yên Hòa,  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B09-DN**

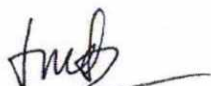
*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

- (i) Tổng Công ty thực hiện trình bày phần giá trị khuyến mại dịch vụ cho khách hàng giảm trừ thẳng vào phần doanh thu dịch vụ trong năm 2014 cho nhất quán với chính sách kế toán áp dụng cho năm 2015.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp để đảm bảo tính so sánh với báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số ước tính phải thu doanh thu cước kết nối và phải trả chi phí cước kết nối với các nhà mạng không thực hiện bù trừ công nợ mà được trình bày riêng biệt lần lượt trên hai chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” và “Chi phí phải trả ngắn hạn”. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số ước tính phải thu doanh thu cước kết nối từ các nhà mạng đã được thực hiện bù trừ công nợ với số ước tính phải trả chi phí cước kết nối tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, dẫn đến số liệu trên các chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” và “Chi phí phải trả ngắn hạn” không so sánh được.



Lê Đức Mạnh  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2016



Lê Văn Thơ  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Phương Anh  
Phó Tổng Giám đốc